

Số: 1899 /QĐ-UBND

Đồng Nai, ngày 28 tháng 10 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt Đề cương và dự toán kinh phí rà soát, phân vùng chi tiết rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất và xây dựng bản đồ quy hoạch lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh Đồng Nai - Giai đoạn 2

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 21 tháng 11 năm 2017 ;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15;

Căn cứ Nghị định 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thực hiện một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 131/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Thông tư số 39/2023/TT-BTC ngày 09 tháng 6 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, miễn, quản lý và sử dụng phí khai thác và sử dụng dữ liệu viễn thám quốc gia;

Căn cứ Thông tư số 05/2024/TT-BNNPTNT ngày 19 tháng 4 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định định mức kinh tế - kỹ thuật điều tra rừng;

Căn cứ Thông tư số 16/2025/TT-BNNMT ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về phân quyền, phân cấp, phân định thẩm quyền quản lý nhà nước và một số nội dung trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm;



Căn cứ Thông tư số 17/VBHN-BNNMT ngày 11 tháng 7 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định định mức kinh tế - kỹ thuật điều tra rừng;

Căn cứ Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 29 tháng 3 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất Quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; Kế hoạch sử dụng đất Quốc gia 5 năm 2021 - 2025;

Căn cứ Quyết định số 1489/QĐ-TTg ngày 24 tháng 11 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tỉnh Bình Phước (cũ) thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Quyết định 895/QĐ-TTg ngày 24 tháng 8 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch Lâm nghiệp quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Quyết định số 575/QĐ-BNNMT ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc ban hành Kế hoạch thực hiện Quy hoạch lâm nghiệp quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 341/TTr-SoNNMT ngày 10 tháng 10 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Phê duyệt Đề cương và dự toán kinh phí rà soát, phân vùng chi tiết rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất và xây dựng bản đồ quy hoạch lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh Đồng Nai - Giai đoạn 2, với các nội dung như sau:

1. Tên nhiệm vụ: Rà soát, phân vùng chi tiết rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất và xây dựng bản đồ quy hoạch lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh Đồng Nai - Giai đoạn 2 (phần diện tích tỉnh Bình Phước cũ) năm 2025.

2. Mục đích, yêu cầu, phạm vi, đối tượng

a) Mục đích:

Đảm bảo công tác quản lý, tổ chức sản xuất lâm nghiệp hiệu quả trên địa bàn tỉnh Đồng Nai - Giai đoạn 2.

Tổng hợp kết quả hai giai đoạn để điều chỉnh quy hoạch tỉnh, so sánh sự phù hợp với Quy hoạch lâm nghiệp quốc gia, đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ với quy hoạch tỉnh Đồng Nai đến năm 2030.

b) Yêu cầu:

Việc rà soát, phân vùng chi tiết rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất đảm bảo đúng tiêu chí theo Luật Lâm nghiệp năm 2017 và Nghị định số 156/2018/NĐ-CP.

Đồng bộ dữ liệu giai đoạn 1 và giai đoạn 2, thành lập cơ sở dữ liệu chung

toàn tỉnh Đồng Nai.

c) Phạm vi:

Toàn bộ diện tích có rừng và chưa có rừng theo 03 loại rừng trên địa bàn tỉnh Đồng Nai (phần diện tích tỉnh Bình Phước cũ): 171.174,15 ha, trong đó: Rừng đặc dụng: 31.179,67 ha; Rừng phòng hộ: 43.548,22 ha; Rừng sản xuất: 96.446,26 ha. Ngoài ra, sẽ rà soát phân vùng đối với diện tích rừng tự nhiên ngoài 03 loại rừng để đưa vào rừng đặc dụng, phòng hộ, sản xuất theo các tiêu chí tương ứng đối với diện tích 345,20 ha đang theo dõi diễn biến rừng hàng năm.

d) Đối tượng

Rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất trên địa bàn tỉnh Bình Phước (cũ).

3. Nội dung và phương pháp thực hiện

3.1. Nội dung thực hiện

a) Thu thập, tổng hợp và rà soát các tài liệu:

Bao gồm dữ liệu, bản đồ số: hiện trạng rừng, dữ liệu phân loại 03 loại rừng, hiện trạng và quy hoạch sử dụng đất, bản đồ địa hình, khí tượng, dân cư, ranh giới hành chính, quy hoạch tỉnh, quy hoạch lâm nghiệp quốc gia, ảnh vệ tinh độ phân giải cao, như: Sentinel-2, PlanetScope.

Kế thừa kết quả rà soát phân vùng thực hiện ở giai đoạn 1.

b) Đánh giá mức độ phù hợp giữa hiện trạng phân loại rừng và tiêu chí hiện hành:

Xác định các khu rừng không còn đáp ứng điều kiện về địa hình, đất đai, khí hậu để duy trì chức năng phòng hộ.

Đánh giá mức độ thiếu hụt hoặc chưa đầy đủ của hệ thống phân khu trong rừng đặc dụng theo quy định.

c) Phân vùng chi tiết 03 loại rừng bằng công cụ kỹ thuật hiện đại (GIS, viễn thám):

Xác định ranh giới của từng loại rừng trên nền tảng bản đồ hiện trạng.

Khoanh định các khu vực đề xuất chuyển loại rừng (theo Điều 18 Luật Lâm nghiệp năm 2017).

d) Xây dựng bản đồ quy hoạch lâm nghiệp cấp tỉnh:

Bản đồ thể hiện đầy đủ phân vùng ba loại rừng và các khu vực dự kiến chuyển đổi giai đoạn 1 và giai đoạn 2.

So sánh sự phù hợp với quy hoạch lâm nghiệp quốc gia, quy hoạch sử dụng đất và quy hoạch tỉnh Đồng Nai đến năm 2030.

đ) Dự kiến đề xuất phương án chuyển loại rừng, hoàn chỉnh quy hoạch:

Đề xuất cụ thể diện tích, vị trí các khu rừng phòng hộ đầu nguồn không còn phù hợp, kiến nghị chuyển sang rừng sản xuất.

Bổ sung phân khu bảo vệ cảnh quan trong rừng đặc dụng tại Ban Quản lý rừng phòng hộ Đắc Mai (khu vực rừng đặc dụng núi Bà Rá).

Điều chỉnh khoảng 7.900 ha rừng phòng hộ đầu nguồn chuyển sang rừng phòng hộ biên giới.

Rà soát, đánh giá khoảng 3.500 ha rừng tự nhiên là rừng sản xuất do Ban Quản lý rừng phòng hộ Bù Đăng quản lý để đề xuất điều chỉnh sang rừng phòng hộ.

Tổng hợp kết quả hai giai đoạn.

Kiến nghị điều chỉnh quy hoạch lâm nghiệp quốc gia và cập nhật vào quy hoạch tỉnh.

e) Tổng hợp số liệu và xây dựng bản đồ toàn tỉnh trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt:

Tổng hợp kết quả thực hiện hai giai đoạn, trình xin ý kiến các sở, ngành liên quan.

Tổng hợp báo cáo trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

4. Sản phẩm sau rà soát

- Báo cáo tổng hợp nhiệm vụ (dạng văn bản hoàn chỉnh)
- Bộ bản đồ phương án quy hoạch lâm nghiệp cấp tỉnh Đồng Nai
- Cơ sở dữ liệu GIS đồng bộ, phục vụ cập nhật vào hệ thống theo dõi tài nguyên rừng quốc gia.

5. Tiến độ thực hiện: Dự kiến 60 ngày (từ ngày ký hợp đồng với đơn vị tư vấn).

6. Kinh phí thực hiện

- Tổng kinh phí: 1.589.058.000 (*Bằng chữ: Một tỷ, năm trăm tám mươi chín triệu, không trăm năm mươi tám nghìn đồng*).

- Nguồn kinh phí: Từ nguồn sự nghiệp Lâm nghiệp giao Sở Nông nghiệp và Môi trường năm 2025.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Sở Nông nghiệp và Môi trường căn cứ nội dung Điều 1 Quyết định này chỉ đạo Chi cục Kiểm lâm tham mưu tổ chức triển khai thực hiện nội dung đề cương được phê duyệt và chịu trách nhiệm trước pháp luật và Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về các quyết định của mình liên quan đến tính chính xác và kết quả thực hiện nhiệm vụ theo quy định của pháp luật; Hướng dẫn, theo dõi, đôn

đốc, phối hợp, thẩm định và báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt và công bố kết quả rà soát phân vùng chi tiết rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất phục vụ xây dựng bản đồ quy hoạch lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh Đồng Nai; báo cáo Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

2. Các sở, ngành, các đơn vị có liên quan phối hợp, cung cấp cho Sở Nông nghiệp và Môi trường các hồ sơ, tài liệu, bản đồ về hồ sơ địa giới hành chính các cấp; hệ thống các đường giao thông; các quy hoạch, dự án có liên quan đến diện tích đất rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất.

Sở Tài chính bố trí kinh phí thực hiện nhiệm vụ rà soát phân vùng chi tiết rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất phục vụ xây dựng bản đồ quy hoạch lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh Đồng Nai, hướng dẫn thực hiện quy định về tài chính trong thực hiện nhiệm vụ.

3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường có diện tích đất rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất có trách nhiệm cung cấp các hồ sơ, tài liệu có liên quan và phối hợp thực hiện các nội dung có liên quan tại địa phương cho Sở Nông nghiệp và Môi trường khi có yêu cầu để thực hiện nhiệm vụ.

Điều 3: Điều khoản thi hành

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài chính, Xây dựng, Nội vụ, Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Dân tộc và Tôn giáo, Công thương; Ủy ban nhân xã, phường và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
 - Chủ tịch, các P. CT UBND tỉnh;
 - Chánh, Phó chánh VP UBND tỉnh;
 - Lưu: VT, KTNS, KTN.
- Vinh ktn QĐ phân vùng rừng GD2

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Thị Hoàng



Phụ lục:

Tổng hợp kinh phí nhiệm vụ thực hiện nhiệm vụ rà soát, phân vùng chi tiết rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất và xây dựng bản đồ quy hoạch lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh - giai đoạn 2

(Kèm theo Quyết định số 1899 /QĐ-UBND ngày 28 tháng 10 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

TT	Tên công việc	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
T1	Chi phí thực hiện nhiệm vụ	1.415.889.930	Thông tư 05/2024/TT-BNNPTNT
P1	Chi phí công tác chuẩn bị	19.651.330	
P2	Chi phí công tác thực địa	663.928.424	
P3	Chi phí kiểm tra, nghiệm thu thực địa	46.474.990	
P5	Chi phí công tác nội nghiệp	295.222.261	
P6	Chi phí kiểm tra, nghiệm thu nội nghiệp	44.283.339	
P7	Chi phí phục vụ	71.660.543	
P8	Chi phí quản lý của đơn vị thực hiện	136.946.506	
P10	Chi phí vật tư dụng cụ, điện nước, thông tin liên lạc	63.908.370	
P12	Thu nhập chịu thuế tính trước	73.814.167	
T2	Chi phí quản lý của chủ đầu tư (3,263%)	46.200.488	Thông tư 05/2024/TT-BNNPTNT và Thông tư 12/2021/TT-BXD
	Thuế VAT (8%)	116.967.233	Nghị quyết số 204/2025/QH15 và Nghị định số 174/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025
	Chi phí Lập HSMT 0,2%	3.000.000	Điều 14, Nghị định số 214/2025/NĐ-CP ngày 04/8/2025
	Chi phí thẩm định HSMT 0,1%	2.000.000	
	Chi phí đánh giá HSDT 0,2%	3.000.000	
	Chi phí thẩm định KQLCNT 0,1%	2.000.000	
	TỔNG CỘNG	1.589.057.652	
	Làm tròn	1.589.058.000	